

Mời các bạn cùng tham khảo hướng dẫn giải bài tập Toán lớp 6 **Bài 8: Ước lượng và làm tròn số** Cánh Diều hay, ngắn gọn được chúng tôi chọn lọc và giới thiệu ngay dưới đây nhằm giúp các em học sinh tiếp thu kiến thức và củng cố bài học của mình trong quá trình học tập môn Toán.

Trả lời câu hỏi SGK Bài 8 Toán lớp 6 Cánh Diều

Câu hỏi khởi động trang 57 Toán lớp 6 Tập 2: Bản tin của Tổng cục Du lịch ngày 30/9/2019 nêu như sau: “*Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 12,9 triệu lượt khách*”. Theo thống kê chi tiết, số lượt khách trong chín tháng đầu năm 2019 là 12 870 506. *Tại sao trong bản tin có thể dùng số 12,9 triệu thay thế cho số 12 870 506?*



*Hòn Trống Mái là một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng ở vịnh Hạ Long
(Ảnh: Avigator Fortuner)*

Lời giải:

Theo quy tắc làm tròn (sẽ được tìm hiểu trong bài học này), ta có:

Số 12 870 000 người sẽ được làm tròn đến 12,9 triệu người. Do đó hoàn toàn có thể thay thế số 12 870 000 người thành 12,9 triệu người.

Hoạt động 1 trang 57 Toán lớp 6 Tập 2: Làm tròn số 2 643 235 đến:

- a) Hàng nghìn:
- b) Hàng triệu.

Lời giải:

Giống như ở tiểu học, ta có thể làm tròn một số nguyên (có nhiều chữ số) đến một hàng nào đó. Chẳng hạn:

a) Để làm tròn số 2 643 235 đến hàng nghìn ta làm như sau:

- Tìm chữ số hàng nghìn (hàng làm tròn).
- Tìm chữ số hàng trăm (đứng ngay bên phải hàng làm tròn) và so sánh chữ số đó với 5.
- Do chữ số hàng trăm là 2 (nhỏ hơn 5) nên trong số 2 643 235 ta giữ nguyên chữ số 3 ở hàng nghìn (hàng làm tròn) rồi thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0: $2\ 643\ 235 \Rightarrow 2\ 643\ 235 \Rightarrow 2\ 643\ 000$.

2 643 235
 ↑
 hàng làm tròn

Vậy $2\ 643\ 235 \approx 2\ 643\ 000$.

b) Để làm tròn số 2 643 235 đến hàng triệu ta làm như sau:

- Tìm chữ số hàng triệu (hàng làm tròn).
- Tìm chữ số hàng trăm nghìn (đứng ngay bên phải hàng làm tròn) và so sánh chữ số đó với 5.

2 643 235
 ↑
 hàng làm tròn

- Do chữ số hàng trăm nghìn là 6 (lớn hơn 5) nên trong số 2 643 235 ta cộng thêm 1 vào chữ số 2 ở hàng triệu (hàng làm tròn):

$$2\ 643\ 235 \Rightarrow 3\ 643\ 235.$$

- Với số nhận được ở trên, thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0:

$$3\ 6413\ 335 \Rightarrow 3\ 000\ 000.$$

$$\text{Vậy } 2\ 643\ 235 \approx 3\ 000\ 000.$$

Luyện tập 1 trang 58 Toán lớp 6 Tập 2:

a) Làm tròn số 321 912 đến hàng chục nghìn.

b) Làm tròn số - 25 167 914 đến hàng chục triệu.

Lời giải:

a) Làm tròn số 321 912 đến hàng chục nghìn.

Chữ số hàng chục nghìn là 2.

Do chữ số hàng nghìn là $1 < 5$ nên ta sẽ giữ nguyên chữ số 2 ở hàng chục nghìn (hàng làm tròn), rồi thay lần lượt các chữ số bên phải bằng số 0:

$$321912 \Rightarrow 320000$$

$$\text{Vậy } 321912 \approx 320000.$$

b) Làm tròn số - 25 167 914 đến hàng chục triệu.

Chữ số hàng chục triệu là 2.

Do chữ số hàng triệu là $5 = 5$ nên ta sẽ cộng thêm 1 vào chữ số 2 ở hàng chục triệu (hàng làm tròn), rồi thay lần lượt các chữ số bên phải bằng số 0:

$$-25167914 \rightarrow -30000000$$

$$\text{Vậy } -25167914 \rightarrow -30000000.$$

Hoạt động 2 trang 58 Toán lớp 6 Tập 2: Làm tròn số 76,421 đến:

- a) Hàng phần mười (tức là chữ số đầu tiên sau dấu “,”);
b) Hàng chục.

Lời giải:

Tương tự như làm tròn số nguyên, ta có thể làm tròn một số thập phân đến một hàng nào đó. Chẳng hạn:

- a) Để làm tròn số 76,421 đến hàng phần mười ta làm như sau:

- Tìm chữ số hàng phần mười (hàng làm tròn).
- Tìm chữ số hàng phần trăm (đứng ngay bên phải hàng làm tròn) và so sánh chữ số đó với 5.

76,421
↑
hàng làm tròn

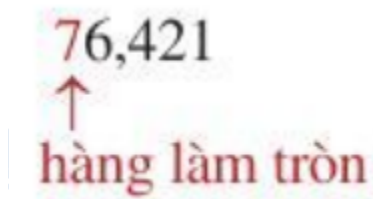
Do chữ số hàng phần trăm là 2 (nhỏ hơn 5) nên trong số 76,421 ta giữ nguyên chữ số 4 ở hàng phần mười (hàng làm tròn) rồi thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0 rồi bỏ đi những chữ số 0 ở tận cùng bên phải phân thập phân:

$$76,421 \rightarrow 76,400 \rightarrow 76,4.$$

$$\text{Vậy } 76,421 \approx 76,4.$$

- b) Để làm tròn số 76,421 đến hàng chục ta làm như sau:

- Tìm chữ số hàng chục (hàng làm tròn).
- Tìm chữ số hàng đơn vị (đứng ngay bên phải hàng làm tròn) và so sánh chữ số đó với 5.



- Do chữ số hàng đơn vị là 6 (lớn hơn 5) nên trong số 76,421 ta cộng thêm 1 vào chữ số 7 ở hàng chục (hàng làm tròn): $76,421 \rightarrow 86,421$

- Với số nhận được ở trên, thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0 rồi bỏ đi những chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân:

$$86,421 \rightarrow 80,000 \rightarrow 80.$$

$$\text{Vậy } 76,421 \approx 80.$$

Luyện tập 2 trang 59 Toán lớp 6 Tập 2:

a) Làm tròn số - 23,567 đến hàng phần mười.

b) Làm tròn số - 25,1649 đến hàng phần trăm.

Lời giải:

a) Để làm tròn số - 23,567 đến hàng phần mười ta làm như sau:

- Chữ số hàng phần mười là 5.

- Do chữ số hàng phần trăm là số $6 > 5$ nên trong số - 23,567 ta cộng thêm 1 vào chữ số 5 ở hàng phần mười (hàng làm tròn): $-23,567 \rightarrow -23,667$

- Với số nhận được ở trên, thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0 rồi bỏ đi những chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân:

$$-23,567 \rightarrow -23,600 \rightarrow -23,6.$$

$$\text{Vậy } -23,567 \approx -23,6.$$

b) Để làm tròn số - 25,1649 đến hàng phần trăm ta làm như sau:

- Chữ số hàng phần trăm là 6.

- Do chữ số hàng phần nghìn là số $4 < 5$ nên trong số $-25,1679$ ta giữ nguyên chữ số 6 ở hàng phần trăm (hàng làm tròn): $-25,1649 \rightarrow -25,1649$.

- Với số nhận được ở trên, thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0 rồi bỏ đi những chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân:

$$-25,1649 \rightarrow -25,1600 \rightarrow -25,16.$$

$$\text{Vậy } -25,1649 \approx -25,16.$$

Giải bài tập SGK Toán 6 Cánh Diều Bài 8

Bài 1 trang 59 Toán lớp 6 Tập 2: Theo <https://danso.org/dan-so-the-gioi>, vào ngày 11/02/2020, dân số thế giới là 7 762 912 358 người. Sử dụng số thập phân để viết dân số thế giới theo đơn vị tính: tỉ người. Sau đó làm tròn số thập phân đó đến:

a) Hàng phần mười;

b) Hàng phần trăm.

Lời giải:

Viết dân số thế giới theo đơn vị tỉ người ta được: 7 762 912 358 người = 7,762 912 358 tỉ người.

a) Để làm tròn 7,762 912 358 đến hàng phần mười ta làm như sau:

- Chữ số hàng phần mười là 7.

- Do chữ số hàng phần trăm là số $6 > 5$ nên trong số 7,762 912 358 ta cộng thêm 1 vào chữ số 7 ở hàng phần mười (hàng làm tròn): $7,762912358 \rightarrow 7,862912358$.

- Với số nhận được ở trên, thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0 rồi bỏ đi những chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân:

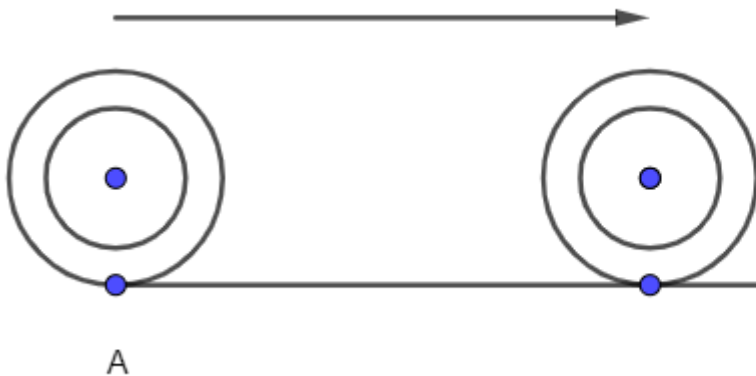
$$7,862912358 \rightarrow 7,800000000 \rightarrow 7,8.$$

$$\text{Vậy } 7,762912358 \approx 7,8.$$

Bài 2 trang 60 Toán lớp 6 Tập 2: Một bánh xe hình tròn có đường kính là 700 mm chuyển động trên một đường thẳng từ điểm A đến điểm B sau 875 vòng. Quãng đường AB dài khoảng bao nhiêu ki-lô-mét (làm tròn kết quả đến hàng phần mười và lấy $\pi = 3,14$)?

Lời giải:

Ta có hình vẽ sau:



Quan sát hình vẽ, ta thấy khi bánh xe quay được 1 vòng thì quãng đường bánh xe đi được chính là chu vi của đường tròn bánh xe.

Chu vi của bánh xe là: $\pi \cdot 700 = 3,14 \cdot 700 = 2198(mm)$.

Vì bánh xe hình tròn chuyển động trên một đường thẳng từ điểm A đến điểm B sau 875 vòng nên độ dài của quãng đường AB là: $2198 \cdot 875 = 1\,923\,250 (mm)$.

Đổi $1\,923\,250 \text{ mm} = 1,92325 \text{ km}$.

Để làm tròn 1,92325 đến hàng phần mười ta làm như sau:

- Chữ số hàng phần mười là 9.

- Do chữ số hàng phần trăm là số $2 < 5$ nên trong số 1,92325 ta giữ nguyên chữ số 9 ở hàng phần mười (hàng làm tròn): $1,92325 \rightarrow 1,92325$.

- Với số nhận được ở trên, thay lần lượt các chữ số đứng bên phải hàng làm tròn bởi chữ số 0 rồi bỏ đi những chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân:

$1,92325 \rightarrow 1,90000 \rightarrow 1,9$.

Suy ra $1,92325 \approx 1,9$.

Vậy quãng đường AB dài khoảng 1,9 km.

Bài 3 trang 60 Toán lớp 6 Tập 2: Ước lượng kết quả của các tổng sau theo mẫu:

Mẫu: $119 + 52 \approx 120 + 50 = 170$;

$185,91 + 14,11 \approx 185,9 + 14,1 = 200$.

a) $221 + 38$;

b) $6,19 + 3,81$;

c) $11,131 + 9,868$;

d) $31,189 + 27,811$.

Lời giải:

a) $221 + 38 \approx 220 + 40 = 260$

b) $6,19 + 3,81 \approx 6,20 + 3,80 = 10$

c) $11,131 + 9,868 \approx 11,100 + 9,900 = 21$

d) $31,189 + 27,811 \approx 31,200 + 27,800 = 59$

Bài 4 trang 60 Toán lớp 6 Tập 2: Ước lượng kết quả của các tích sau theo mẫu:

Mẫu: $81 \cdot 49 \approx 80 \cdot 50 = 4000$; $8,19 \cdot 4,95 \approx 8 \cdot 5 = 40$.

a) $21 \cdot 39$;

b) $101 \cdot 95$;

c) $19,87 \cdot 30,106$;

d) $(-10,11) \cdot (-8,92)$.

Lời giải:

- a) $21 \cdot 39 \approx 20 \cdot 40 = 800$;
- b) $101 \cdot 95 \approx 100 \cdot 100 = 10000$;
- c) $19,87 \cdot 30,106 \approx 20 \cdot 30 = 600$;
- d) $(-10,11) \cdot (-8,92) \approx (-10) \cdot (-9) = 90$.

►► **CLICK NGAY** vào **TẢI VỀ** dưới đây để download giải Giải bài tập Toán 6 **Bài 8: Ước lượng và làm tròn số** Cánh Diều ngắn gọn, hay nhất file pdf hoàn toàn miễn phí.